

# ĐỀ THI TIẾNG NHẬT SƠ CẤP

Thời gian: **Không giới hạn** | Số câu: **10**

Họ và tên thí sinh: \_\_\_\_\_

Lớp / Đơn vị: \_\_\_\_\_

Số báo danh: \_\_\_\_\_

Ngày thi: \_\_\_\_\_

1. Từ nào có nghĩa là 'Xin chào' trong tiếng Nhật?

A. こんにちは

B. さようなら

C. ありがとう

D. いただきます

2. Câu nào sau đây có nghĩa là 'Tôi là sinh viên'?

A. 私は学生です

B. 私は先生です

C. 私は先生です

D. 私は学生です

3. Từ nào có nghĩa là 'Cảm ơn' trong tiếng Nhật?

A. こんにちは

B. さようなら

C. ありがとう

D. いただきます

4. Chữ Kanji nào có nghĩa là 'nước'?

A. 水

B. 火

C. 土

D. 風

5. Câu nào sau đây có nghĩa là 'Tôi thích sushi'?

A. 私は寿司が好きです

B. 私は寿司が嫌い

C. 私は寿司が好き

D. 私は寿司が嫌い

6. Từ nào có nghĩa là 'đi' trong tiếng Nhật?

A. 歩

C. 行

B. 来

D. 帰

7. Câu nào sau đây có nghĩa là 'Tôi muốn ăn'?

A. 食べたい

C. 食べよう

B. 食べます

D. 食べたいです

8. Chữ Hiragana nào đại diện cho âm 'ka'?

A. か

C. け

B. け

D. か

9. Câu nào sau đây có nghĩa là 'Hôm nay là thứ Hai'?

A. 今日は月曜日

C. 今日は火曜日

B. 今日は水曜日

D. 今日は木曜日

10. Từ nào có nghĩa là 'nhà' trong tiếng Nhật?

A. 家

C. 屋

B. 室

D. 宅

